

- 2019, in Chuyên ngành Tổ chức quản lý y tế. 2020, Trường Đại học Y tế Công cộng: Hà Nội. tr.124.
6. **Trần Thị Lý.** Mức độ hài lòng của người bệnh, người nhà người bệnh đến khám và điều trị tại bệnh viện phổi trung ương. Tạp chí Y học Việt Nam, 527(1).
7. **Nguyễn Huy Ngọc và cộng sự,** Thực trạng sự

- hài lòng của người nhà bệnh nhi điều trị ngoại trú tại bệnh viện nhi đồng 2. Tạp chí Y học Việt Nam, 528(2).
8. **Võ Thị Thanh, Trần Quốc Lâm (2023),** Sự hài lòng của sản phụ và một số yếu tố ảnh hưởng tại khoa sản Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023. Tạp chí Y học Việt Nam, 527(1B).

QUAN ĐIỂM VỀ GIÁ TRỊ NGHỀ NGHIỆP ĐIỀU DƯỠNG Ở SINH VIÊN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN

Lê Thị Kim Anh¹, Lê Thị Hoàn¹, Huỳnh Thụy Phương Hồng¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Đánh giá các giá trị nghề nghiệp theo quan điểm của sinh viên có thể thiết lập thông tin hữu ích để cung cấp các chiến lược hiệu quả hơn để tích hợp và sử dụng các giá trị nghề nghiệp trong hoạt động đạo đức và học tập lâm sàng. Tuy nhiên, các Giá trị nghề nghiệp Điều dưỡng ở sinh viên vẫn chưa được kiểm tra ở Việt Nam. **Mục tiêu:** Khảo sát quan điểm về Giá trị nghề nghiệp Điều dưỡng ở sinh viên Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh và các yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 494 sinh viên Cử nhân Điều dưỡng chính quy năm 1 năm 2 năm 3 và năm 4 trong tháng 6/2022. Công cụ NPVS-3 được sử dụng để đánh giá Giá trị nghề nghiệp Điều dưỡng ở sinh viên. Điểm càng cao phản ánh Giá trị nghề nghiệp Điều dưỡng càng cao. **Kết quả nghiên cứu:** Sinh viên có điểm trung bình Giá trị nghề nghiệp Điều dưỡng là $104,8 \pm 11,9$. Có mối liên quan giữa Giá trị nghề nghiệp Điều dưỡng với năm học ($F = 8,414, p < 0,001$); kinh nghiệm học môn vai trò và khái niệm trong thực hành Điều dưỡng ($t = 2,93, p = 0,004$); kinh nghiệm tham gia chương trình về định hướng nghề nghiệp như nhíp cầu kinh nghiệm, Quốc tế Điều dưỡng 12/05 do bộ môn tổ chức ($t = 2,82, p = 0,01$); Theo ngành Điều dưỡng sau khi ra trường ($t = 2,17, p = 0,031$). Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa Giá trị nghề nghiệp Điều dưỡng với các đặc điểm khác của sinh viên. **Kết luận:** Phát triển các Giá trị nghề nghiệp Điều dưỡng ở Sinh viên là rất quan trọng vì những giá trị đó là một yếu tố dự báo đáng kể về chất lượng chăm sóc và phát triển nghề nghiệp. Nghiên cứu cho thấy các sinh viên Điều dưỡng có giá trị nghề nghiệp cao. Sinh viên đạt điểm cao nhất từ lĩnh vực chăm sóc và điểm thấp nhất từ lĩnh vực chuyên nghiệp. **Từ khóa:** Giá trị nghề nghiệp, sinh viên Điều dưỡng, Điều dưỡng.

SUMMARY

PERCEPTION TOWARDS PROFESSIONAL

¹Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
 Chịu trách nhiệm chính: Lê Thị Hoàn
 Email: khangle2007@gmail.com
 Ngày nhận bài: 12.3.2024
 Ngày phản biện khoa học: 18.4.2024
 Ngày duyệt bài: 21.5.2024

VALUES OF NURSING STUDENTS AT THE UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY AT HO CHI MINH CITY AND RELATED FACTORS

Introduction: Assessing professional values from the student's perspective can establish useful information to provide more effective strategies for integrating and using Professional values in ethical practice and forestry learning. However, the Professional values of Nursing students remain untested in Vietnam. **Objective:** To survey perception on Professional values among Nursing students of the University of Medicine and Pharmacy in Ho Chi Minh City and related factors. **Methods:** A descriptive cross-sectional study on 494 full-time Bachelor of Nursing students year 1 year 2 year 3 and year 4 in June 2022. The NPVS-3 tool is used to assess the professional value of Nursing students. The higher the score, the higher the professional value. **Results:** Students have a mean score of Nursing career value of 104.8 ± 11.9 . There is a relationship between professional values of Nursing student and school year ($F = 8.414, p < 0.001$); learning experience on roles and concepts in nursing practice ($t = 2.93, p = 0.004$); experience participating in a career-oriented program such as the experience bridge, International Nursing 12/05 organized by the department ($t = 2.82, p = 0.01$); By Nursing after graduation ($t = 2.17, p = 0.031$). No statistically significant association was found between Professional values of Nursing Students and other students' characteristics. **Conclusions:** Developing Professional values among Nursing Students is important because those values are a significant predictor of quality of care and career development. Research shows that Nursing Students have a high professional value. The students scored the highest from the care sector and the lowest from the professional field. **Keywords:** Professional Values, Nursing Students, Nursing

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giá trị nghề nghiệp Điều dưỡng (GTNNĐD) là các nguyên tắc quan trọng của Điều dưỡng chuyên nghiệp như nhân phẩm, liêm chính, vị tha và công bằng, được coi là khuôn khổ cho các tiêu chuẩn trong thực hành nghề nghiệp¹, là nền tảng cho thực hành Điều dưỡng cũng như hướng dẫn cho Điều dưỡng viên trong việc tương tác

với người bệnh, đồng nghiệp, các ngành nghề khác và cộng đồng².

Các GTNNĐD rất quan trọng vì chúng quyết định chất lượng chăm sóc làm tăng sự hiểu biết của người bệnh, sự hài lòng với công việc và xã hội hóa nghề nghiệp bằng cách khuyến khích thực hành tập trung vào các giá trị đạo đức của chăm sóc, công bằng, nhân phẩm và tự chủ, theo quy tắc cho Điều dưỡng.

Việc thúc đẩy các giá trị nghề nghiệp diễn ra liên tục, bắt đầu khi một sinh viên bước vào môi trường đại học, bắt đầu đào tạo Điều dưỡng và tiếp tục trong suốt những năm thực hành Điều dưỡng.

Đánh giá các giá trị nghề nghiệp theo quan điểm của sinh viên có thể thiết lập thông tin hữu ích để cung cấp các chiến lược hiệu quả hơn để tích hợp và sử dụng các giá trị nghề nghiệp trong hoạt động đạo đức và học tập lâm sàng. Xác định thái độ của SVĐD đối với các giá trị nghề nghiệp là cần thiết để định hình chiến lược giáo dục hiện tại và tương lai. Trong những năm gần đây, xu hướng xem xét các giá trị nghề nghiệp đã tăng lên trên toàn thế giới. Tuy nhiên, các GTNNĐD vẫn chưa được kiểm tra ở Việt Nam.

Mục tiêu nghiên cứu: *Xác định điểm trung bình và các yếu tố liên quan đến quan điểm về giá trị nghề nghiệp Điều dưỡng ở sinh viên.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: sinh viên Điều dưỡng ngành Điều dưỡng đa khoa Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, được chọn thuận tiện từ ngày 06/06/2022 đến 20/06/2022.

Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu cắt ngang mô tả có phân tích.

Cỡ mẫu: Cỡ mẫu được tính theo công thức ước lượng một giá trị trung bình, độ lệch chuẩn $\sigma=15.32$ lấy từ nghiên cứu của Poreddi và cộng sự (2021)³, ϵ là mức sai số tương đối chấp nhận $\epsilon=0.01$, μ là giá trị trung bình $\mu=121.07$ lấy từ nghiên cứu của Poreddi và cộng sự (2021)⁹, $N=605$.

Phương pháp thu thập số liệu: Khảo sát online thông qua Microsoft Forms bằng bộ câu hỏi, gồm hai phần:

- Phần 1 (18 câu) về thông tin nền của sinh viên và các yếu tố liên quan.

- Phần 2 (28 câu): Thang đo GTNNĐD (NPVS-3, Weis & Schank, 2017), đánh giá GTNNĐD của Điều dưỡng viên trong ba lĩnh vực: 1) Chăm sóc (10 mục); 2) Tích cực (10 mục); và 3) Chuyên nghiệp (8 mục), sử dụng thang đo likert từ 1 (không quan trọng) đến 5 (quan trọng

nhất)⁴ Tổng điểm có được bằng cách cộng các câu trả lời bằng số cho từng mục. Khoảng điểm từ 28 –140 với điểm càng cao thì định hướng giá trị nghề nghiệp của Điều dưỡng càng mạnh. Thời gian hoàn thành: 20 phút. Độ tin cậy Cronbach's Alpha = 0.942⁴.

Quy trình dịch bộ câu hỏi và đánh giá CVIs

- Dịch xuôi NPVS-3 tiếng Anh sang tiếng Việt (Phù hợp ngôn ngữ, khái niệm, văn hóa)

- Dịch ngược từ tiếng Việt sang tiếng Anh (kiểm tra diễn đạt đầy đủ).

- So sánh 2 bản dịch xuôi dịch ngược, chỉnh sửa.

- Đánh giá CVIs, chỉnh sửa.

- Phiên bản tiếng Việt NPVS-3 cuối cùng.

Đánh giá độ tin cậy của bộ câu hỏi tiếng Việt

- Để đánh giá độ tin cậy của bộ câu hỏi tiếng Việt, Nghiên cứu thử nghiệm trên 30 sinh viên Cử nhân chính quy Điều dưỡng, Cronbach's Alpha là: 0.955

Phân tích số liệu: Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0 Thống kê phân tích bằng phép kiểm T-test, Phép kiểm One-way ANOVA

Đạo đức trong nghiên cứu: nghiên cứu tiến hành sau khi được chấp thuận của Hội đồng Y Đức Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh số 485/HĐĐĐ-ĐHYD ký ngày 16/05/2022.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Có 508 sinh viên (82,9%) phản hồi chấp thuận tham gia nghiên cứu, tuy nhiên chỉ có 494 đối tượng được đưa vào phân tích số liệu. Các đối tượng bị loại ra do không thỏa tiêu chí lựa chọn: Hoàn thành bộ câu hỏi khảo sát nhưng không trả lời phiếu chấp thuận tham gia nghiên cứu ($N=10$), không hoàn thành đầy đủ bộ câu hỏi khảo sát ($N=3$).

Đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu. Sinh viên nữ chiếm đa số (86,8%); độ tuổi trung bình là 20,39 ($\pm 1,26$); tỷ lệ sinh viên năm 1 ($N=159$), năm 2 ($N=142$), năm 3 ($N=79$) và năm 4 ($N=114$). Có 46,4% sinh viên có kết quả học tập đạt mức khá và 29,4% sinh viên có kết quả học tập đạt mức giỏi - xuất sắc. Tương tự, sinh viên có điểm rèn luyện học kỳ có 38,9% sinh viên xếp loại tốt khá và 45,1% sinh viên xếp loại tốt trở lên. Sinh viên theo học ngành Điều dưỡng vì các lý do như đảm bảo có việc làm (38,1%), yêu thích nghề Điều dưỡng (25,9%), mong muốn của gia đình (8,3%) không đủ điểm đầu các khối ngành khác (25,3%) mong muốn của gia đình chiếm (8,3%) còn lại là chọn đại (2,4%). Đa số sinh viên, 95,5% dự định theo

ngành Điều dưỡng sau khi ra trường. Gần một nửa số sinh viên chọn theo học cao học Điều dưỡng sau khi ra trường 49,2%.

Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu

Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Dân tộc		
Kinh	459	92,9
Khác	35	7,1
Tôn giáo		
Thiên Chúa Giáo	59	11,9
Phật Giáo	133	26,9
Không tôn giáo	293	59,3
Khác	9	1,8
Kinh nghiệm thực tập lâm sàng		
Có	197	39,9
Không	297	60,1
Tổng thời gian thực tập lâm sàng đã trải qua		
Không có	298	60,3
Từ 1 đến < 6 tháng	84	17,0
Từ 6 đến < 12 tháng	31	6,3
Từ trên 1 năm	81	16,4
Gia đình có thành viên là nhân viên y tế		
Có	120	24,3
Không	374	75,7

GTNNĐĐ ở sinh viên Đại học Y Dược thành Phố Hồ Chí Minh. Tổng điểm trung bình của các giá trị nghề nghiệp theo quan điểm của sinh viên Điều dưỡng được tìm thấy là cao ($104,8 \pm 11,9$). Điểm trung bình của sinh viên trong lĩnh vực quan tâm ($38,6 \pm 4,5$) cao hơn so với hoạt động tích cực ($36,6 \pm 4,9$) và lĩnh vực chuyên nghiệp ($29,5 \pm 4,0$) (Bảng 2).

Bảng 2. GTNNĐĐ ở sinh viên Đại học Y Dược thành Phố Hồ Chí Minh

GTNNĐĐ	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Quan Tâm (10 – 50)	38,6	4,5
Tích cực (10 – 50)	36,6	4,9
Chuyên nghiệp (8 – 40)	29,5	4,0
Tổng điểm giá trị nghề nghiệp Điều dưỡng (28 – 140)	104,8	11,9

Các yếu tố liên quan đến GTNNĐĐ.

Nghiên cứu tìm thấy yếu tố năm học của sinh viên có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với GTNNĐĐ, $F(3,490) = 8,414, p < 0.001$.

Bảng 3. Mối liên quan giữa GTNNĐĐ và năm học

Đặc điểm	Kiểm định T-test	
	TB (ĐLC)	P
Năm học của sinh viên ⁽¹⁾	Kiểm định Anova	
	TB (ĐLC)	P

Năm 1	102,1 (8,8)	<0,001***
Năm 2	106,2 (13,0)	
Năm 3	109,6 (12,0)	
Năm 4	103,4 (13,1)	

TB: trung bình, ĐLC: độ lệch chuẩn.

(I) áp dụng kiểm định Anova, *** $P < 0,001$

Mối liên quan giữa GTNNĐĐ đối với học tập. Không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa GTNNĐĐ với các yếu tố điểm trung bình, điểm rèn luyện, kinh nghiệm thực tập lâm sàng và tổng thời gian thực tập lâm sàng. Tuy nhiên, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa GTNNĐĐ với yếu tố kinh nghiệm học môn Vai trò và khái niệm trong thực hành Điều dưỡng.

Bảng 4. Mối liên quan giữa GTNNĐĐ với học tập

Đặc điểm	NPVS-3	
	TB (ĐLC)	P
Kinh nghiệm học môn Vai trò và khái niệm trong thực hành Điều dưỡng ⁽¹⁾		
Có	105,6 (12,8)	0,004**
Không	102,6 (8,8)	
Kinh nghiệm tham gia chương trình về định hướng nghề nghiệp như nhíp câu kinh nghiệm, Quốc tế Điều dưỡng 12/05 do bộ môn tổ chức ⁽¹⁾		
Có	105,0 (12,1)	0,010*
Không	100,0 (7,4)	

TB: trung bình, ĐLC: độ lệch chuẩn; (I) áp dụng

kiểm định T-test; * $P < 0,05$, ** $P < 0,01$

Mối liên quan giữa GTNNĐĐ đối với quan điểm của sinh viên Điều dưỡng. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa yếu tố dự định theo ngành Điều dưỡng sau khi ra trường và GTNNĐĐ.

Bảng 5. Mối liên quan giữa GTNNĐĐ đối với quan điểm của sinh viên Điều dưỡng

Đặc điểm	NPVS-3	
	TB (ĐLC)	P
Sau khi ra trường có dự định học cao học Điều dưỡng ⁽¹⁾		
Có	105,2(12,1)	0,031*
Không	104,4(11,8)	

TB: trung bình, ĐLC: độ lệch chuẩn

(I) áp dụng kiểm định T-test, * $P < 0,05$

IV. BÀN LUẬN

Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu chính. Độ tuổi trung bình của sinh viên tham gia nghiên cứu là $20,93 \pm 1,36$, tuổi nhỏ nhất là 19 và lớn nhất là 27 kết quả này tương đối phù hợp với độ tuổi trung bình của nghiên cứu của

Donmez và cộng sự (2016) $20,93 \pm 1,65$ và thấp hơn so với độ tuổi trung bình của các nghiên cứu trước đây trên sinh viên như nghiên cứu của Bang và cộng sự (2011)⁶ báo cáo độ tuổi trung bình là $22,29 \pm 1,82$. Tuy nhiên, điều này là hợp lý với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy ở Việt Nam, do học sinh thường chọn tiếp tục học bậc đại học ngay sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông. Tỷ lệ giới tính nữ chiếm đa số trong ngành Điều dưỡng ở nghiên cứu này ($N = 429$, 86,8%) tương đồng với nhiều kết quả của các nghiên cứu trên thế giới. Lấy ví dụ như trong nghiên cứu của Donmez và cộng sự (2016) nữ chiếm 81,0% và 19,0% là nam². Do đó, sự chênh lệch về tỷ lệ giới tính tìm thấy trong nghiên cứu này có sự phản ánh về tỷ lệ giới tính thực tế hiện nay của ngành Điều dưỡng. Sinh viên theo học ngành Điều dưỡng vì các lý do như đảm bảo có việc làm (38,1%), yêu thích nghề Điều dưỡng (25,9%), không đủ điểm đậu các khối ngành khác (25,3%) mong muốn của gia đình chiếm (8,3%) còn lại là chọn đại (2,4%) phù hợp với kết quả nghiên cứu của Donmez và cộng sự (2016)⁵. Mặc dù yếu tố quan trọng nhất trong việc lựa chọn nghề Điều dưỡng là nó đảm bảo tìm được việc làm, nhưng những giá trị được sinh viên coi là quan trọng lại nằm ở mục chăm sóc có thể kết luận rằng về cơ bản họ có xu hướng tham gia nghề này với mục đích yêu thương và giúp đỡ các cá nhân.

Mô tả GTNNĐD ở sinh viên Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. SVĐD tại Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh đã đạt được GTNNĐD cao, tổng điểm trung bình $104,8 \pm 11,9$. Tương tự với kết quả nghiên cứu của Alfred và cộng sự (2013) cho thấy kết quả tổng điểm trung bình GTNNĐD của sinh viên đạt được ở sinh viên Hoa Kỳ và Đài Loan được lần lượt là 106,16 và 104,27. Trong khi đó GTNNĐD cao hơn so với các nghiên cứu trước đây của Alkaya và cộng sự (2018), Lin và cộng sự (2016)^{7,8}. Alkaya và cộng sự (2018) cho thấy tổng điểm trung bình mà SVĐD Thổ Nhĩ Kỳ thu được là 101,6⁷. Tuy nhiên GTNNĐD ở sinh viên tại Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh cũng còn thấp hơn so với GTNNĐD viên chuyên nghiệp như trong nghiên cứu của Poreddi và cộng sự (2021) là 121,07³. SVĐD Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh nhận thức được khía cạnh quan trọng nhất của các GTNNĐD là quan tâm. Điều này có thể là do SVĐD Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng Điều dưỡng là một nghề là chăm sóc người bệnh phù hợp với các nghiên cứu trước đó ví dụ ở Thổ Nhĩ Kỳ Donmez

và cộng sự (2016) Trung Quốc Lin và cộng sự (2016)^{5,8}. Khía cạnh có GTNNĐD thấp nhất được cảm theo quan điểm của sinh viên là chuyên nghiệp.

Các yếu tố liên quan đến GTNNĐD

Mối liên quan giữa GTNNĐD đôi với giá trị cá nhân. GTNNĐD và năm học của sinh viên có mối liên quan có ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích hậu kiểm Tukey cho thấy GTNNĐD của sinh viên năm 2 cao hơn sinh viên năm 1 là 4,13 điểm, GTNNĐD của sinh viên năm 3 cao hơn sinh viên năm 1 là 7,48 điểm và GTNNĐD của sinh viên năm 3 cao hơn năm 4 là 6,15 điểm. Tương tự với một số nghiên cứu đã tìm thấy sự khác biệt giữa năm học của sinh viên và điểm GTNNĐD như Bang và cộng sự (2011)⁶. Cùng với kết quả được tìm thấy về mối liên hệ giữa năm học với GTNNĐD, các nhà nghiên cứu đã báo cáo trong một số nghiên cứu rằng năm học có ảnh hưởng tích cực đến GTNNĐD làm tăng tổng điểm của các GTNNĐD theo hướng tích cực từ nhập học cho đến khi tốt nghiệp.

Mối liên quan giữa GTNNĐD đôi với học tập và đạt được kinh nghiệm. Kinh nghiệm học môn Vai trò và khái niệm trong thực hành Điều dưỡng, môn định hướng ngành và học thuyết Điều dưỡng và kinh nghiệm tham gia chương trình về định hướng nghề nghiệp như nhíp cầu kinh nghiệm, Quốc tế Điều dưỡng 12/05 do bộ môn tổ chức được xem là kinh nghiệm học tập của sinh viên Điều dưỡng tại Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. Trong nghiên cứu này cho thấy mối liên quan giữa kinh nghiệm học tập với GTNNĐD, được cho là có ý nghĩa thống kê. Điểm trung bình GTNNĐD giữa nhóm có kinh nghiệm cao hơn nhóm không có kinh nghiệm là 3,00 điểm.

Mối liên quan giữa GTNNĐD đôi với quan điểm của SVĐD. Sinh viên chọn nghề Điều dưỡng do yêu nghề có điểm GTNNĐD cao hơn những sinh viên chọn ngành do những lý do khác nhau. Mặc dù không có ý nghĩa thống kê và không tìm ra mối liên quan giữa GTNNĐD với lý do chọn nghề Điều dưỡng của sinh viên. Tương tự, các nghiên cứu được thực hiện trên các đối tượng khác nhau cho thấy rằng lý do chọn nghề Điều dưỡng của sinh viên không có ảnh hưởng đáng kể đến giá trị nghề nghiệp của họ. Dự định theo ngành Điều dưỡng sau khi ra trường có mối liên quan với GTNNĐD. Điểm trung bình GTNNĐD giữa nhóm có dự định theo ngành Điều dưỡng cao hơn nhóm không có là 5,04 điểm, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Kết quả này là phù hợp với kết quả nghiên cứu Alkaya và cộng sự (2018) báo cáo là điểm trung bình

GTNNĐD được phát hiện là cao hơn đôi với những sinh viên tự nguyện chọn nghề, không muốn thay đổi chuyên ngành và muốn làm Điều dưỡng sau khi tốt nghiệp⁷.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy SVĐD có giá trị nghề nghiệp cao. Các sinh viên đạt điểm cao nhất từ phân nhóm quan tâm và điểm thấp nhất từ phân nhóm chuyên nghiệp. Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa GTNNĐD và các yếu tố liên quan. Tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa GTNNĐD và các yếu tố bao gồm: năm học của sinh viên, kinh nghiệm học môn Vai trò và khái niệm trong thực hành Điều dưỡng, kinh nghiệm học môn định hướng ngành và học thuyết Điều dưỡng và kinh nghiệm tham gia chương trình về định hướng nghề nghiệp như nhíp cầu kinh nghiệm, Quốc tế Điều dưỡng 12/05.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Weis D, Schank MJ.** Professional values: key to professional development. *J Prof Nurs.* 2002; 18(5):271-275. doi:10.1053/jpnu.2002.129224
2. **Leners DW, Roehrs C, Piccone AV.** Tracking the development of professional values in undergraduate nursing students. *J Nurs Educ.* 2006; 45(12): 504-511. doi:10.3928/01484834-20061201-06.
3. **Poreddi V, Narayanan A, Thankachan A, Joy B, Awungshi C, Reddy SS.** Professional and ethical values in Nursing practice: An Indian Perspective. *Invest Educ Enferm.* 2021;39(2):e12. doi:10.17533/udea.iee.v39n2e12
4. **Weis D, Schank MJ.** Development and Psychometric Evaluation of the Nurses Professional Values Scale-3. *J Nurs Meas.* 2017; 25(3):400-410. doi:10.1891/1061-3749.25.3.400.
5. **Donmez RO, Ozsoy S.** Factors influencing development of professional values among nursing students. *Pak J Med Sci.* 2016;32(4):988-993. doi:10.12669/pjms.324.10616,
6. **Bang KS, Kang JH, Jun MH, et al.** Professional values in Korean undergraduate nursing students. *Nurse Educ Today.* 2011;31(1):72-75. doi: 10.1016/j.nedt.2010.03.019
7. **Alkaya SA, Yaman S, Simones J.** Professional values and career choice of nursing students. *Nurs Ethics.* 2018;25(2): 243-252. doi:10.1177/0969733017707007
8. **Lin YH, Li J, Shieh SI, Kao CC, Lee I, Hung SL.** Comparison of professional values between nursing students in Taiwan and China. *Nurs Ethics.* 2016;23(2): 223-230. doi:10.1177/0969733014561912.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ĐI BUỒNG THƯỜNG QUY CỦA ĐIỀU DƯỠNG VIÊN KHOA NGOẠI - CHẨN THƯƠNG, BỆNH VIỆN NHI THÁI BÌNH NĂM 2022

Phạm Thị Thu Cúc¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang 310 người nhà bệnh nhân về công tác đi buồng thường quy của điều dưỡng viên tại khoa Ngoại - Chấn thương Bệnh viện Nhi Thái Bình năm 2022. **Kết quả:** 94% ĐDV thực hiện đi buồng hàng ngày; 95% ĐDV thường xuyên mang trang phục sạch sẽ, gọn gàng theo quy định; ĐDV thường xuyên có mặt ngay tại buồng bệnh để xử trí khi NB có diễn biến bất thường (85%); Việc ĐDV thăm khám và hỏi về diễn biến bệnh của trẻ được thực hiện thường xuyên (91%); Những diễn biến về bệnh tật của trẻ thường xuyên được ĐDV phát hiện và xử trí kịp thời (93%); ĐDV thường xuyên lắng nghe những ý kiến đóng góp từ NNNB (91%). Việc ĐDV tự giới thiệu tên với NNNB còn hạn chế chỉ đạt 26%; Nội dung đi buồng còn đơn điệu và tần suất thực hiện các quy định khi đi buồng chưa cao như: Tư vấn, hướng dẫn NNNB về chế độ chăm sóc, ăn uống vệ sinh là

63%; Thăm hỏi, động viên an ủi NB và gia đình là 62%; Hướng dẫn, cung cấp các dịch vụ tiện ích tại BV là 68%; hướng dẫn cách theo dõi và khám lại cho trẻ nếu cần sau khi ra viện là 48%. Tỷ lệ NNNB hài lòng về công tác đi buồng của ĐDV tương đối cao: 38% rất hài lòng, 43% hài lòng.

Từ khóa: Đi buồng, điều dưỡng.

SUMMARY

STATUS OF NURSES MAKE ROUNDS AT THE TRAUMA SURGERY DEPARTMENT, THAI BINH CHILDREN'S HOSPITAL IN 2022

The cross-sectional descriptive study was conducted on 310 patients' family members about nurses make rounds at the Department of Trauma Surgery, Thai Binh Children's Hospital in 2022. **Results:** 94% nurses visited daily room; 95% nurses wore regularly clean, neat clothes according to regulations; Nurses are often present in the patient room to solve unusual patient situations (85%); Nurses' examinations and asking about diseases of children were performed regularly (91%); Developments in children's illnesses were regularly detected and promptly treated by nurses (93%); Nurses regularly listened to comments from patients' family members (91%). Nurses self-introduced their

¹Trường Đại học Điều Dưỡng Nam Định

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Thị Thu Cúc

Email: phamthucuc@ndun.edu.vn

Ngày nhận bài: 11.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.4.2024

Ngày duyệt bài: 23.5.2024